TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 11 - 2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hải Yến và ông Nguyễn Hữu Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn H, xã M, huyện D, tỉnh Hà Nam (có mặt).

- Bị đơn: Chị Lưu Thị Ánh T1, sinh năm 1984; nơi ĐKHKTT: Phố T, thị trấn H, huyện D, tỉnh Hà Nam. Hiện nay chị T1 đang lao động tại Nhật Bản, không rõ địa chỉ (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị S, sinh năm 1955; nơi ĐKHKTT: Số nhà 33, phố T (nay là tổ dân phố số 1), thị trấn H, huyện D, tỉnh Hà Nam; chỗ ở hiện nay: 23/55/1, Đ, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của anh Vũ Văn T trình bày:

Anh Vũ Văn T và chị Lưu Thị Ánh T1 kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện D, tỉnh Hà Nam ngày 26/11/2010. Sau khi kết hôn, do tính chất công việc, anh T, chị T1 mỗi người ở một nơi, vợ chồng ít khi được ở gần nhau. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm và không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Vợ chồng cũng đã cố gắng chung sống vì con cái nhưng tình cảm ngày càng bị rạn nứt, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Khoảng tháng 9/2017 chị T1 đi lao động ở Nhật Bản, từ đó vợ chồng ít liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nay anh T xác định không còn tình cảm với chị T1, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Anh T và chị T1 có một con chung là cháu Vũ Anh N, sinh ngày 16/11/2011. Khi ly hôn anh T đề nghị giao cháu N cho chị T1 nuôi dưỡng và ủy quyền cho bà Vũ Thị S (mẹ đẻ của chị T1) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N trong thời gian chị T1 ở Nhật Bản cho đến khi chị T1 trở về Việt Nam. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T1 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh T, chị T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung và các vấn đề khác: Anh T, chị T1 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, chị T1 không phải nộp.

* Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, thông qua bà Vũ Thị S (mẹ đẻ của chị T1) chị T1 đã gửi đơn trình bày ý kiến, quan điểm về việc anh T xin ly hôn (đơn không có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản): Lời khai của chị T1 thống nhất với lời khai của anh T về thời điểm kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, tài sản chung, công nợ chung. Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn cho chị và anh T; về con chung: Chị T1 đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Vũ Anh N và chị T1 yêu cầu anh T hàng tháng cấp dưỡng nuôi cháu N nhưng không nói rõ số tiền cấp dưỡng, đồng thời ủy quyền cho bà Vũ Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N trong thời gian chị T1 ở Nhật Bản cho đến khi chị trở về Việt Nam và nhận thay cho chị các văn bản tố tụng của Tòa án; về tài sản chung: Chị T1 và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về công nợ chung: chị T1 và anh T không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Ý kiến của cháu Vũ Anh N trình bày: Nếu bố mẹ ly hôn thì cháu N muốn được ở với mẹ và bà ngoại.

* Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị S (mẹ đẻ của chị T1) trình bày: Anh T và chị T1 kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện D, tỉnh Hà Nam. Việc ly hôn là do anh T, chị T1 quyết định. Nếu anh T, chị T1 ly hôn bà S đồng ý nhận ủy quyền của chị T1 và bà sẽ có trách nhiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vũ Anh N trong thời gian chị T1 ở Nhật Bản. Khi nào chị T1 trở về Việt Nam, bà S sẽ giao cháu N cho chị T1 nuôi dưỡng. Bà S yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu N 2.500.000đồng đến 3.000.000 đồng/tháng.

* Tại phiên tòa:

Quan điểm của anh Vũ Văn T: Về hôn nhân anh T xin ly hôn chị T1. Về con chung: Anh T đề nghị Tòa án giao cháu N cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập. Anh T đồng ý với quan điểm của chị T1 ủy quyền cho bà Vũ Thị S (mẹ đẻ của chị T1) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N trong thời gian chị T1 ở Nhật Bản cho đến khi chị T1 trở về Việt Nam. Về tài sản chung: Anh T, chị T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công nợ chung và các vấn đề khác: Anh T, chị T1 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Anh T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, chị T1 không phải nộp.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 55, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình: Xử ly hôn giữa anh Vũ Văn T và chị Lưu Thị Ánh T1; về con chung: Giao cháu N cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập, anh T cấp dưỡng nuôi cháu N 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 11/2019; tạm giao cháu N cho bà Vũ Thị S (mẹ đẻ chị T1) chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T1 ở Nhật Bản cho đến khi chị T1 trở về Việt Nam. Án phí ly hôn sơ thẩm anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

[1] Chị Lưu Thị Ánh T1 đang sống ở Nhật Bản nên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết đơn ly hôn của anh T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng cho chị T1 thông qua mẹ đẻ chị T1 là bà Vũ Thị S, yêu cầu bà S thông báo cho chị T1 biết nội dung các văn bản tố tụng và gửi lời khai về Tòa án. Bà S đã thông báo cho chị T1 biết về yêu cầu của Tòa án và thông qua bà S chị T1 đã gửi văn bản ý kiến của về Tòa án. Tuy nhiên, chị T1 không cung cấp địa chỉ ở Nhật Bản. Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, Hội đồng xét xử xác định chị T1 cố tình giấu địa chỉ. Tại phiên tòa, chị T1 và bà S vắng mặt nhưng đều có ý kiến bằng văn bản xin được xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị T1, bà S theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của anh T thấy rằng: Anh Vũ Văn T và chị Lưu Thị Ánh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện D, tỉnh Hà Nam. Hôn nhân của anh T và chị T1 là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Anh T và chị T1 đều xác định vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên cuộc sống gia đình không hạnh phúc và đề nghị Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị T1 không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần xử công nhận thuận tình ly hôn cho anh T và chị T1 là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh Vũ Văn T và chị Lưu Thị Ánh T1 có 01 con chung là cháu Vũ Anh N, sinh ngày 16/11/2011. Khi ly hôn, anh T và chị T1 đều đề nghị Tòa án giao cháu N cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu N trưởng thành, tự lập và ủy quyền cho bà Vũ Thị S (mẹ đẻ của chị T1) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N trong thời gian chị T1 ở Nhật Bản cho đến khi chị T1 trở về Việt Nam. Cháu N có nguyện vọng được ở mẹ và bà ngoại. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu N, Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của anh T, chị T1 giao cháu N cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ tháng 11/2019 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập là phù hợp với Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Giao trách nhiệm cho bà Vũ Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N trong thời gian chị T1 ở Nhật Bản cho đến khi chị T1 trở về Việt Nam.

Về cấp dưỡng: Anh T tự nguyện cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng để nuôi cháu N. Do đó chấp nhận sự tự nguyện của anh T về cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Anh T, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về công nợ chung và các vấn đề khác: Anh T, chị T1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 195, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 121, Điều 122 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Văn T và chị Lưu Thị Ánh T1.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Anh N, sinh ngày 16/11/2011 cho chị Lưu Thị Ánh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ tháng 11/2019 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập; giao trách nhiệm cho bà Vũ Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N trong thời gian chị T1 ở Nhật Bản cho đến khi chị T1 trở về Việt Nam. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N số tiền 3.000.000đồng/tháng kể từ tháng 11/2019 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Vũ Văn T phải chịu 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0004003 ngày 11/6/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Vũ Văn T phải nộp 300.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho anh T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị T1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, bà S vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Viện KSND tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã M, huyện D, tỉnh Hà Nam;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mai Hương